

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VE1)

## CTCP Xây dựng điện VNECO 1

Ngày 29/12/2023	3,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	5.4%	-4.9%

DT thuần 2023
5.95
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.75  41.9%

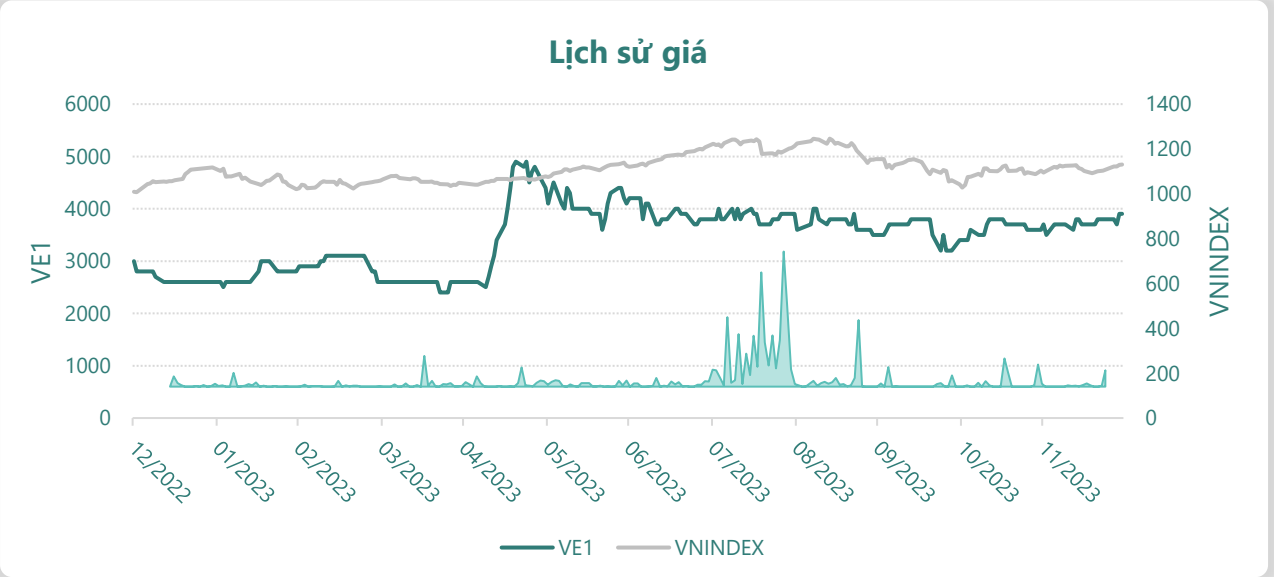
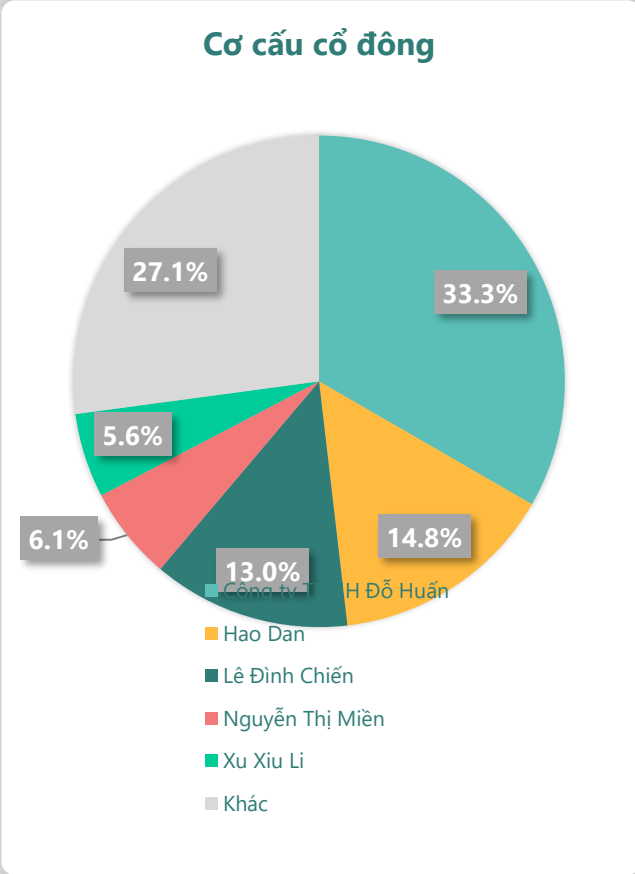
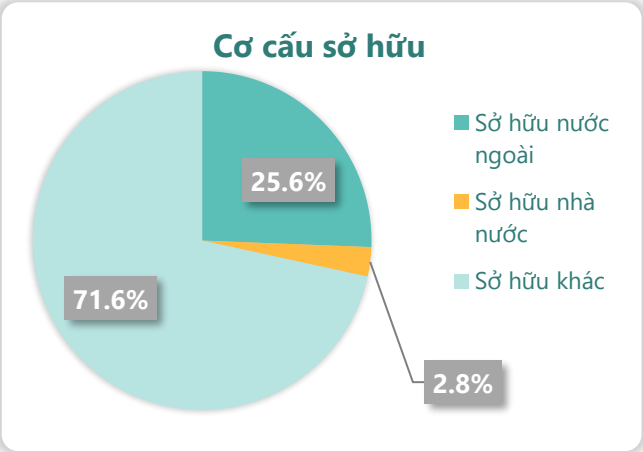
LN thuần 2023
-3.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.44  28.6%

LN sau thuế 2023
-3.67
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.27  25.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-61.6%
YoY: +/-▲ 56.2%

ROE 2023
-13.0%
YoY: +/-▲ 2.2%

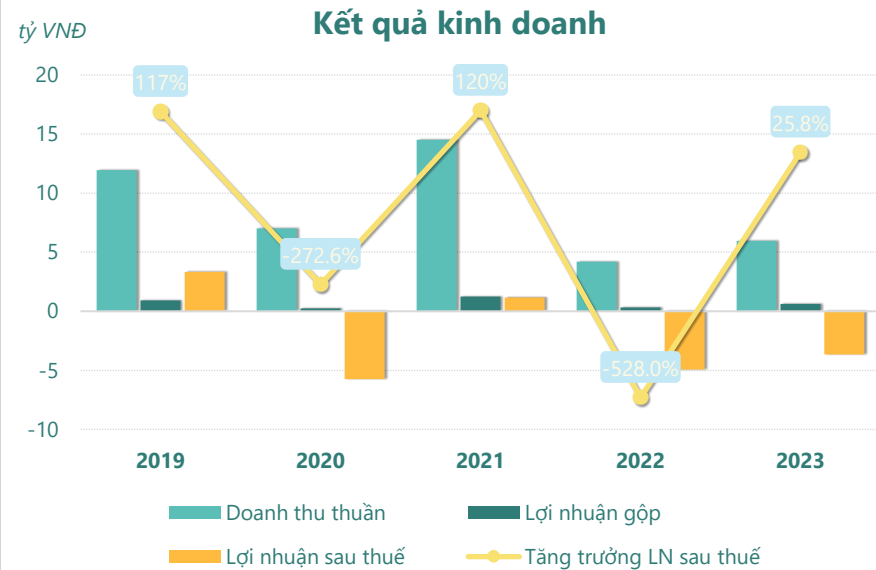
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 4,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	5,931,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	650
Sở hữu nước ngoài	25.6%
Beta	0.16
EPS	-504
P/E	-7.7



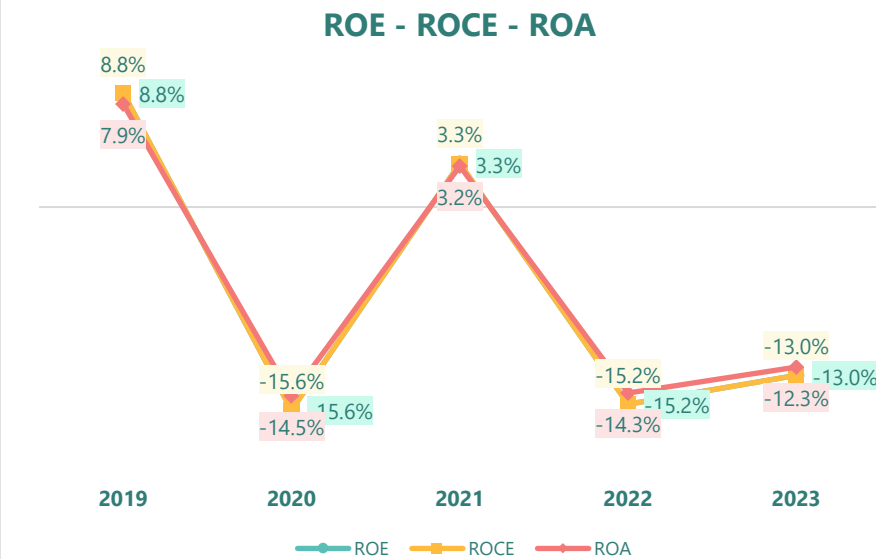
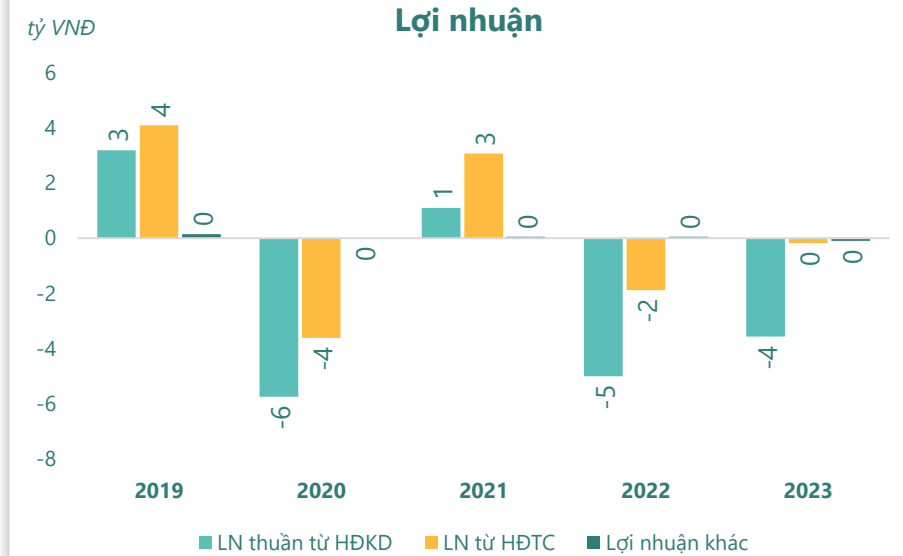
Kết quả kinh doanh **VE1** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 41.9%** đạt **5.95** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.8%** đạt **-3.67** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -13.0% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

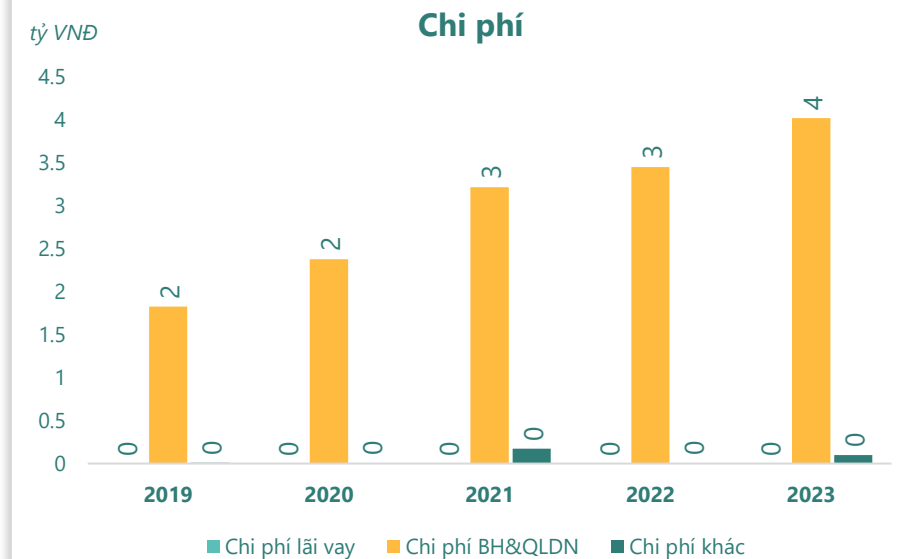


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của VE1 năm **2023 tăng lên 1.43** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 3.56 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 5.74 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **4.02** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

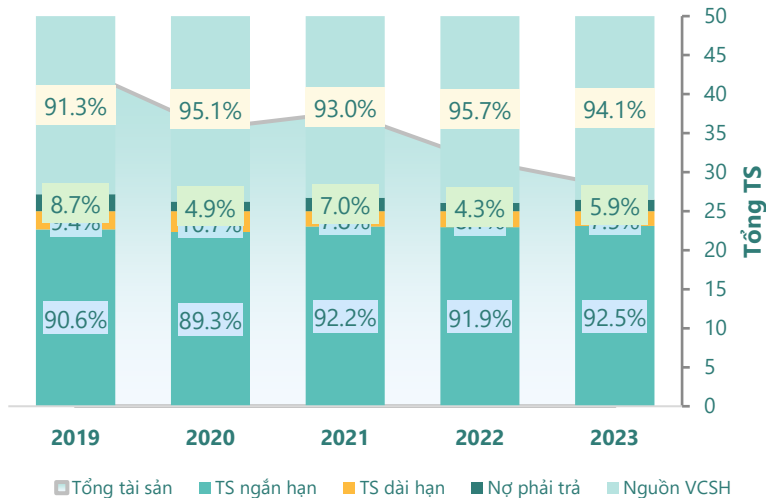
**ROE** của VE1 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-13.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



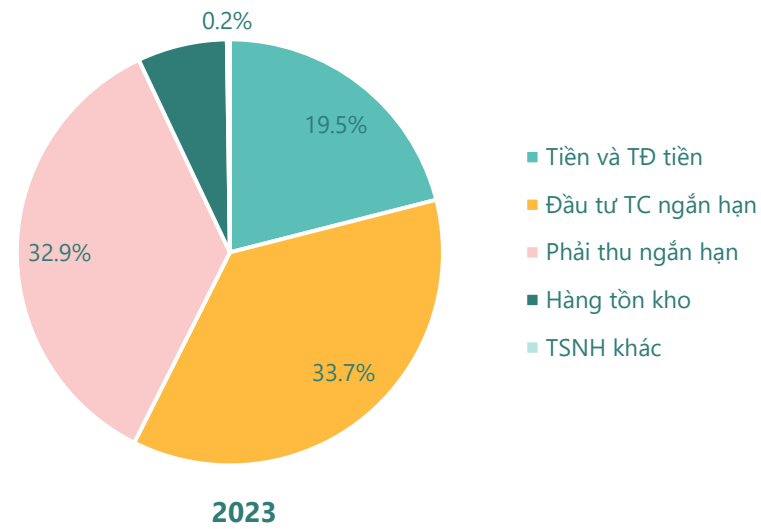
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

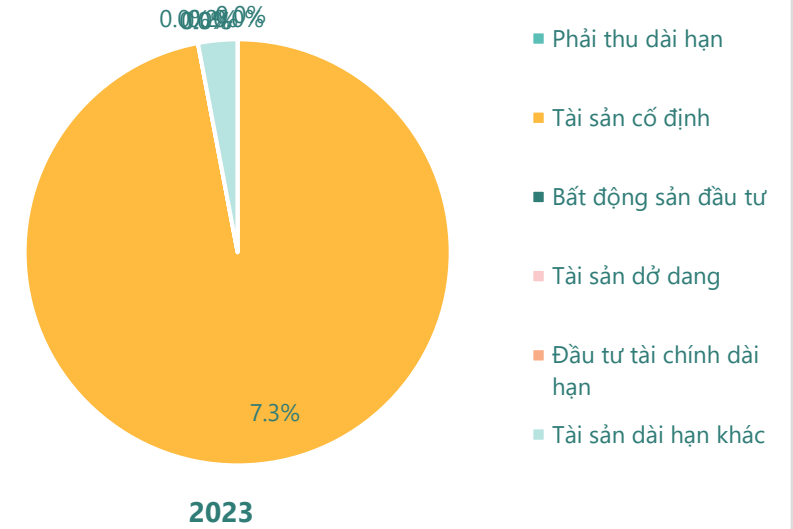
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VE1** năm 2023 đạt **28.11** tỷ đồng, giảm **10.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của VE1 năm 2023 giảm **10.1%** so với năm trước, đạt **26.00** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.9% trên tổng tài sản.

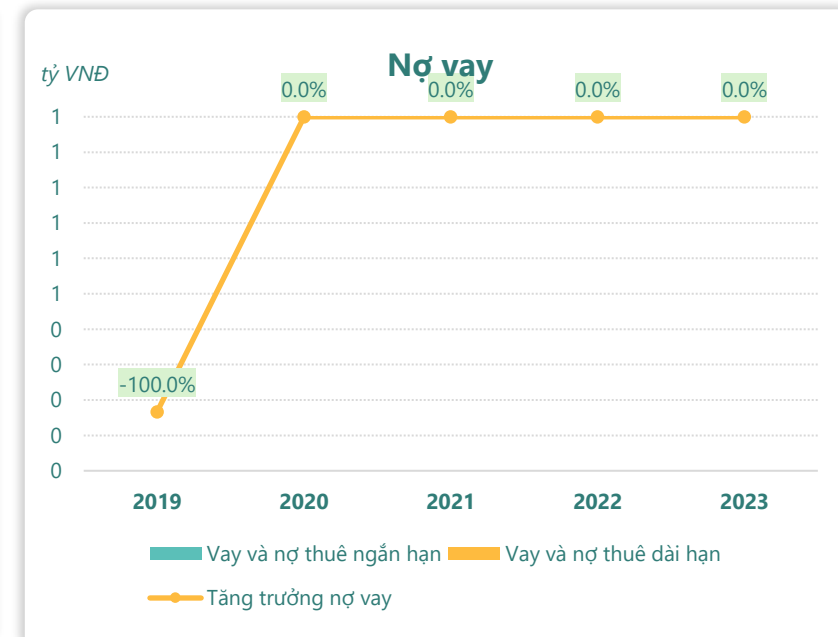
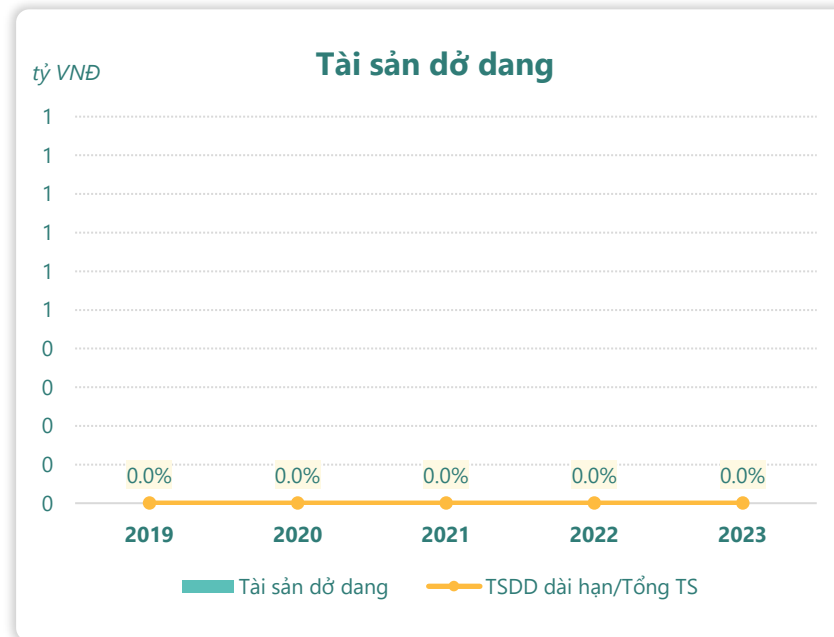
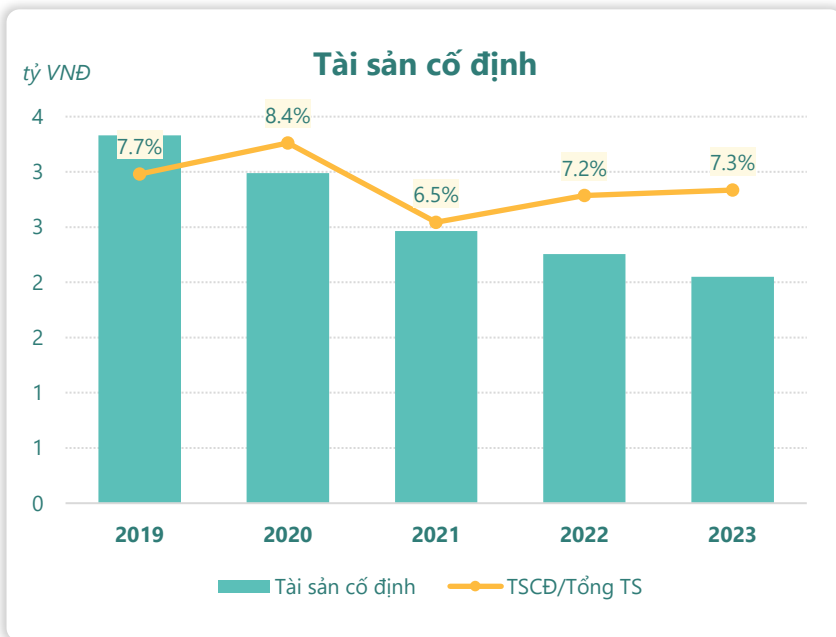
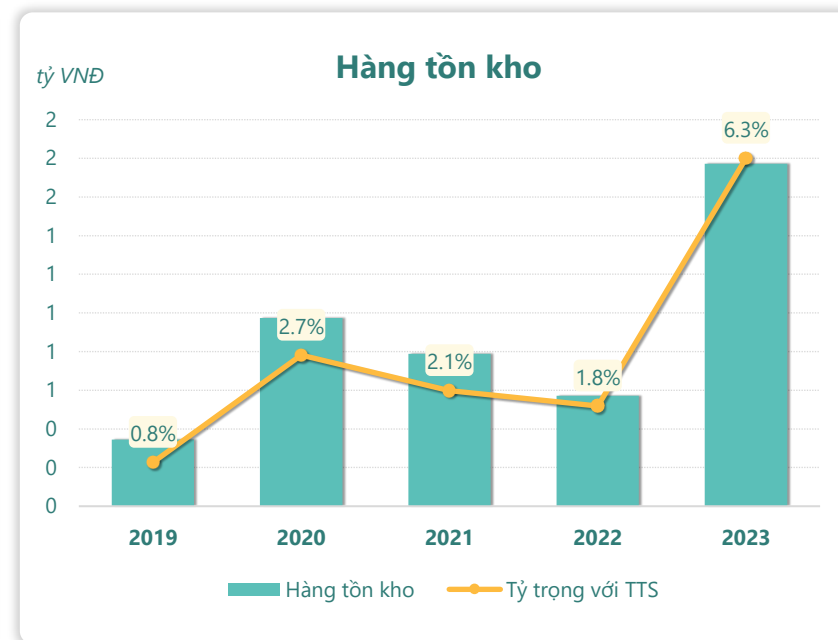
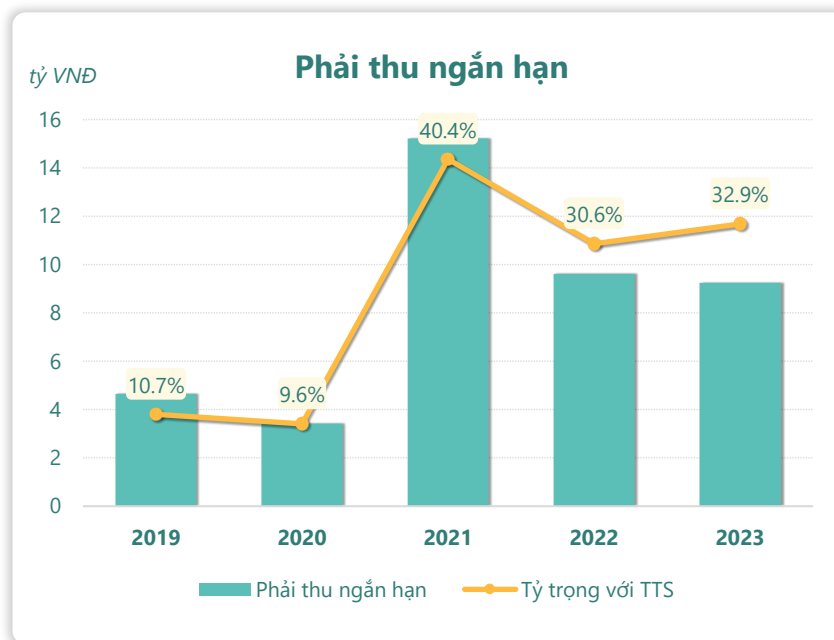
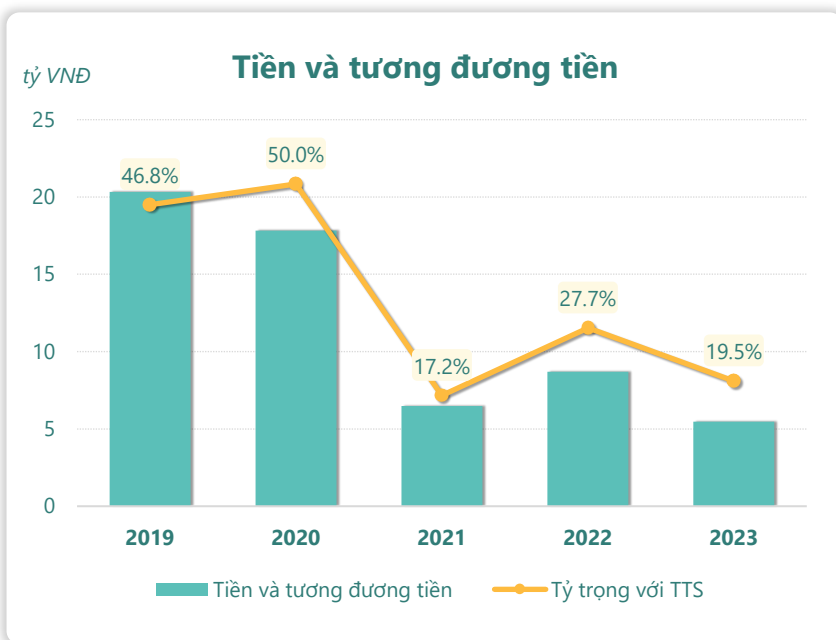
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **2.11** tỷ đồng giảm **17.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.51%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.29%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.22%.

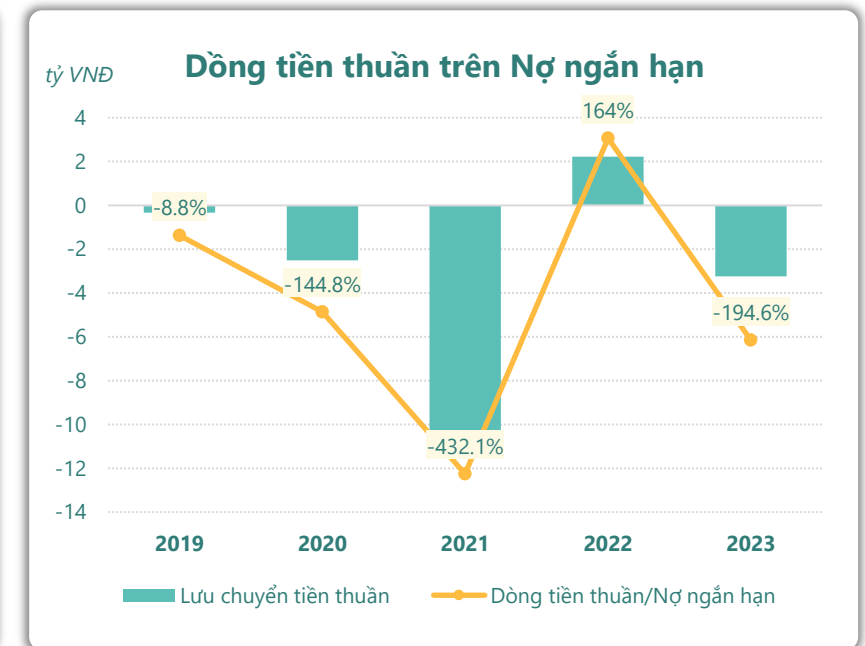
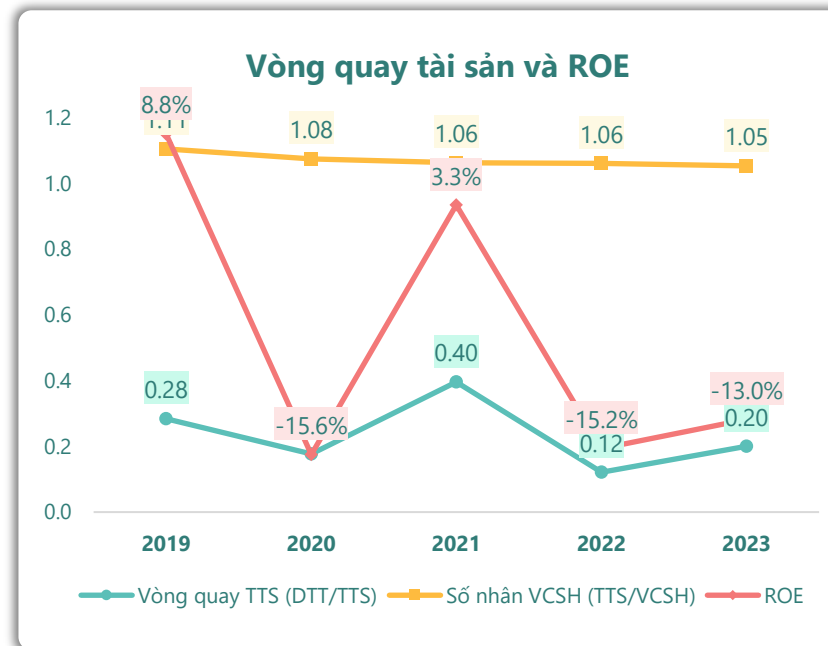
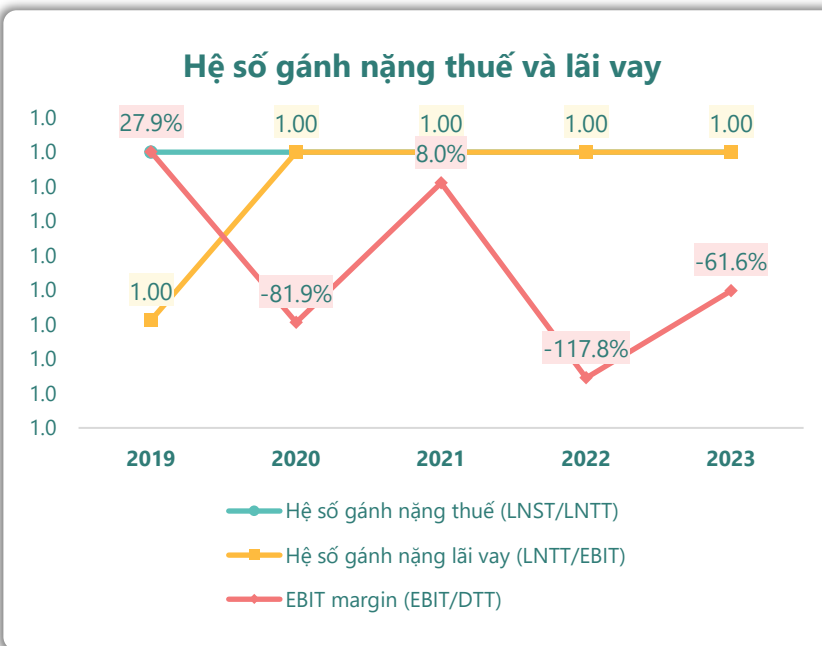
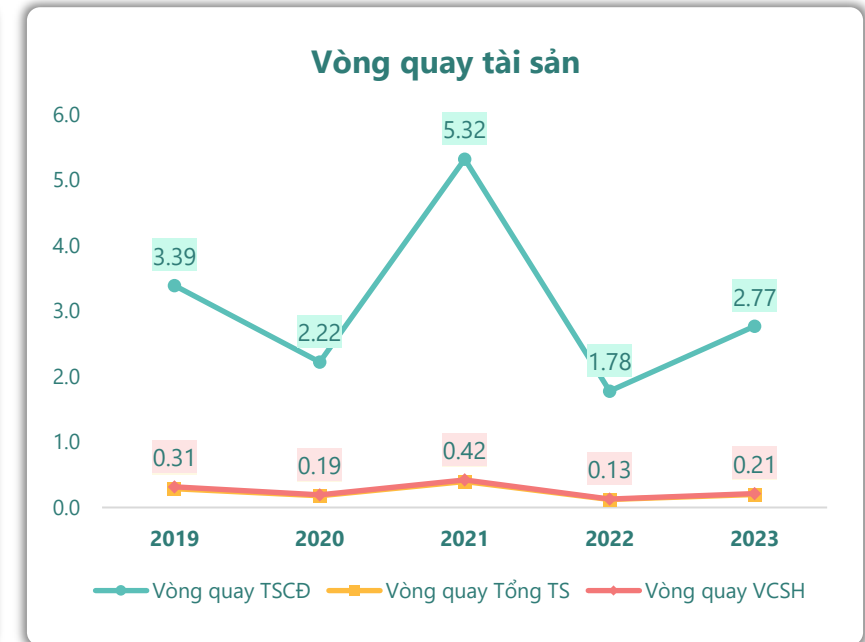
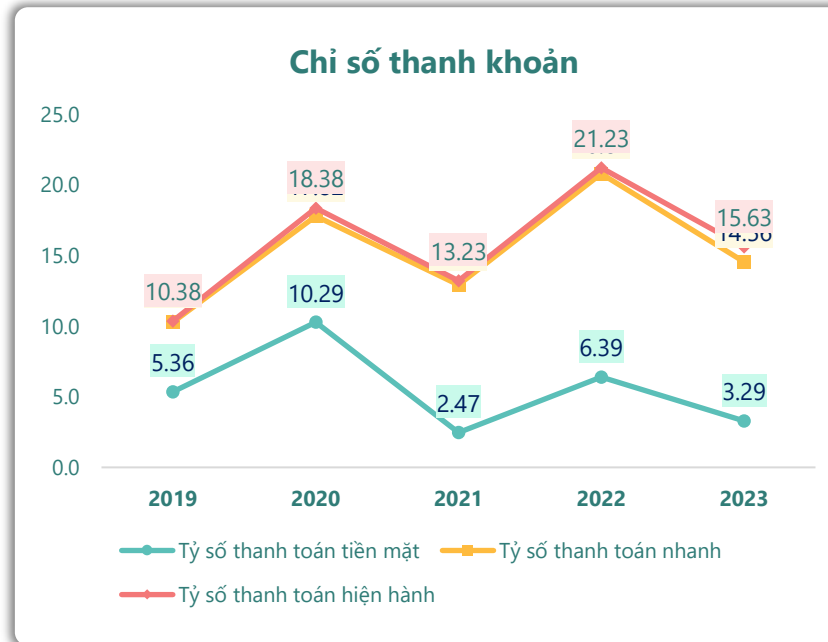
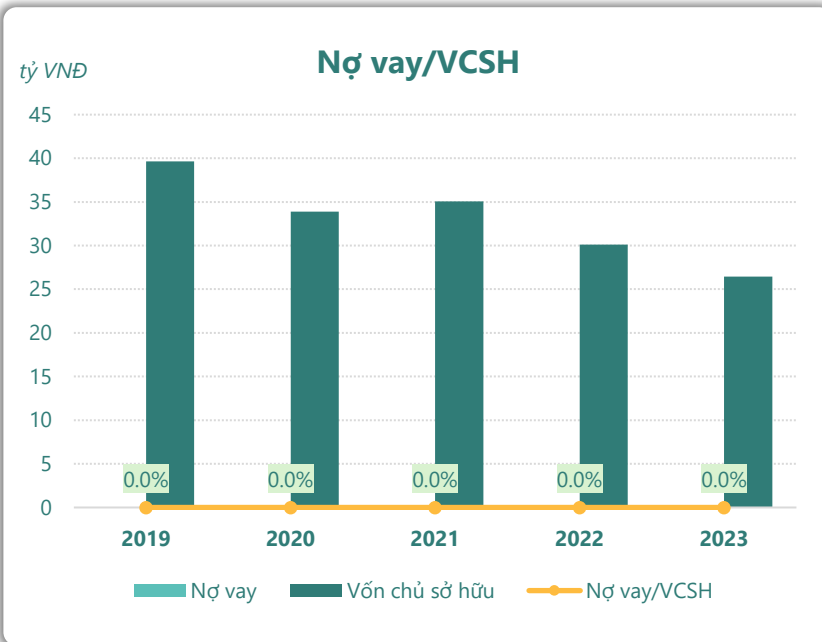
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.01</b>	<b>14.5</b>	<b>4.20</b>	<b>5.95</b>
Giá vốn hàng bán	6.76	13.3	3.87	5.32
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.25</b>	<b>1.25</b>	<b>0.33</b>	<b>0.63</b>
Doanh thu HĐTC	0.79	0.43	0.36	0.38
Chi phí TC	4.40	-2.64	2.24	0.55
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.38	3.22	3.45	4.02
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-5.74</b>	<b>1.10</b>	<b>-5.00</b>	<b>-3.56</b>
Lợi nhuận khác	-0.01	0.06	0.05	-0.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>-5.75</b>	<b>1.15</b>	<b>-4.94</b>	<b>-3.67</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-5.75</b>	<b>1.15</b>	<b>-4.94</b>	<b>-3.67</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-5.75</b>	<b>1.15</b>	<b>-4.94</b>	<b>-3.67</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.63	-12.0	4.40	-2.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.13	0.63	-2.17	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	20.3	17.8	6.48	8.71
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.51</b>	<b>-11.3</b>	<b>2.23</b>	<b>-3.24</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	6.48	8.71	5.47

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>35.6</b>	<b>37.7</b>	<b>31.5</b>	<b>28.1</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>31.8</b>	<b>34.7</b>	<b>28.9</b>	<b>26.0</b>
Tiền và tương đương tiền	17.8	6.48	8.71	5.47
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.62	12.3	10.0	9.46
Phải thu ngắn hạn	3.42	15.2	9.62	9.24
Hàng tồn kho	0.97	0.79	0.57	1.77
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0.01	0.06
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3.80</b>	<b>2.94</b>	<b>2.56</b>	<b>2.11</b>
Phải thu dài hạn	0.60	0	0	0
Tài sản cố định	2.99	2.46	2.25	2.05
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.47	0.30	0.06
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1.73</b>	<b>2.63</b>	<b>1.36</b>	<b>1.66</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.73</b>	<b>2.63</b>	<b>1.36</b>	<b>1.66</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.61	1.13	0.24	0.43
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>33.9</b>	<b>35.1</b>	<b>30.1</b>	<b>26.4</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>33.9</b>	<b>35.1</b>	<b>30.1</b>	<b>26.4</b>
Vốn điều lệ	60.0	60.0	60.0	60.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>